

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 113 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/01/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,878,878,595	46,466,955,535
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,802,149,645	4,772,570,367
1. Tiền	111	V.01	6,802,149,645	4,772,570,367
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		10,018,611,719	15,005,566,266
1. Phải thu của khách hàng	131		4,994,831,887	4,404,654,258
2. Trả trước cho người bán	132		1,923,620,809	8,098,062,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,596,387,840	3,329,524,886
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(496,228,817)	(826,675,288)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		22,873,664,868	20,530,747,048
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,873,664,868	21,374,641,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(843,893,970)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,184,452,363	6,158,071,854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,184,452,363	6,158,071,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,188,286,794,313	1,071,169,939,086
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		998,079,027,302	908,083,937,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	996,884,972,709	906,341,612,600
- Nguyên giá	222		2,480,510,905,163	2,241,417,660,203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,483,625,932,454)	(1,335,076,047,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,194,054,593	1,742,324,809
- Nguyên giá	228		6,108,744,775	5,757,383,147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,914,690,182)	(4,015,058,338)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		183,090,945,344	156,458,473,593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		121,568,083,384	94,935,611,633
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,116,821,667	6,627,528,084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,116,821,667	6,627,528,084
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,238,165,672,908	1,117,636,894,621
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		635,347,092,364	526,682,565,112
I- NỢ NGẮN HẠN	310		349,928,912,367	242,178,540,257
1. Phải trả cho người bán	311		139,434,266,578	61,917,965,883
2. Người mua trả tiền trước	312		839,432,777	836,355,973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13,637,822,655	12,704,689,919
4. Phải trả người lao động	314		76,945,776,544	71,343,618,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,686,567,511	2,220,201,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,658,593,251	2,408,196,953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		93,992,396,307	70,630,020,617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,734,056,744	20,117,491,148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		285,418,179,997	284,504,024,855
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,812,492,438	1,243,971,305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283,605,687,559	283,260,053,550
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		602,818,580,544	590,954,329,509
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	602,818,580,544	590,954,329,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,449,876,762	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,383,163,389	41,731,492,012
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		41,383,163,389	41,731,492,012
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,238,165,672,908	1,117,636,894,621

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV	Lũy kế năm
1	2	3		5	7	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161 165 241 195	612 338 177 924	149 440 315 587	594 002 048 251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	161 165 241 195	612 338 177 924	149 440 315 587	594 002 048 251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	126 110 272 247	483 839 365 207	109 911 831 955	472 073 620 365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35 054 968 948	128 498 812 717	39 528 483 632	121 928 427 886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5 016 887	21 905 299	57 108 769	119 801 928
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 083 521 240	25 611 735 471	6 217 413 508	24 985 885 742
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 083 521 240	25 611 735 471	6 217 413 508	24 985 885 742
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	33 764 730	228 286 575	69 250 358	283 028 569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	14 872 953 548	50 469 216 859	13 514 278 722	48 643 241 996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14 069 746 317	52 211 479 111	19 784 649 813	48 136 073 507
11. Thu nhập khác	31		1 607 126 779	2 333 657 240	2 410 577 723	4 146 116 120
12. Chi phí khác	32		261 652 318	2 273 953 130	44 812 312	472 160 208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 345 474 461	59 704 110	2 365 765 411	3 673 955 912
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15 415 220 778	52 271 183 221	22 150 415 224	51 810 029 419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 763 628 778	10 888 019 832	4 001 653 005	10 078 537 407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12 651 592 000	41 383 163 389	18 148 762 219	41 731 492 012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		724 674 706 693	712 252 033 685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156 304 962 049)	(152 088 677 626)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(207 714 617 777)	(180 429 093 151)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25 684 314 834)	(25 067 310 243)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13 632 442 462)	(13 539 964 364)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11 624 443 232	8 671 055 142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139 995 854 697)	(146 893 669 292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192 966 958 106	202 904 374 151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201 221 712 432)	(173 056 014 821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21 905 299	119 801 928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201 199 807 133)	(172 936 212 893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198 017 475 429	111 436 664 233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174 309 465 730)	(109 124 744 139)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13 445 581 394)	(46 292 300 904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10 262 428 305	(43 980 380 810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		2 029 579 278	(14 012 219 552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 772 570 367	18 784 789 919
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	6 802 149 645	4 772 570 367

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Ngày 01 tháng 1 năm 2022

CÔNG TY CHỈ THỊ HĐQT

CÔNG
PHẦN
NƯỚC SẠCH
QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

Hạ Long, ngày 20 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2021: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021		1/1/2021	
	Tiền mặt	1.631.322.360 ✓		1.033.882.005	
	Tiền gửi ngân hàng	5.170.827.285 ✓		3.738.688.362	
	Cộng	6.802.149.645		4.772.570.367	
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	2.472.904.319	(57.531.187)	3.197.353.834	(102.487.835)
	Các đối tượng khác	2.521.927.568	(193.368.721)	1.207.300.424	(329.538.598)
	Cộng	4.994.831.887 ✓	(250.899.908)	4.404.654.258	(432.026.433)
b	Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Tạm ứng	387.978.000		142.345.000	
	Phải thu về thuế TNCN	94.559.004		6.887.469	
	Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2.049.946.161		1.878.267.031	
	Phải thu khác	1.063.904.675		1.302.025.386	
		3.596.387.840		3.329.524.886	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	0		4.257.070.400	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân			318.667.101	
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	406.217.600		0	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	0		653.359.200	
Cty CP xây lắp và hạ tầng kỹ thuật PT	190.960.000		0	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	135.105.800		135.105.800	
Cty CP đầu tư và xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	190.080.000		0	
Các khoản khác	640.516.409	(245.328.909)	2.373.118.909	(394.648.855)
	1.923.620.809	(245.328.909)	8.098.062.410	(394.648.855)

4. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN			143.100.000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN			55.846.000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân			69.609.000	
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh ON	42.427.042			
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686			
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000			
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000			
Cty CP kiến trúc Đa Dựng	94.116.909			
Các công ty, đối tượng khác	543.446.844	350.687.664	814.577.827	256.457.539
Cộng	846.916.481	350.687.664	1.083.132.827	256.457.539

5. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	22.340.738.025		20.398.078.327	(843.893.970)
Công cụ, dụng cụ	263.710.037		227.380.983	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.216.806		749.181.708	
Cộng	22.873.664.868	0	21.374.641.018	(843.893.970)

6. Tài sản dở dang dài hạn
- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sớ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD/CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	0	27.923.798.573
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp	0	8.571.971.672
Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3,400 m3/h, trạm bơm 1 NMN Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp nước	0	4.068.031.551
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	44.669.157.948	775.273.092
Đầu tư lắp đặt tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bút Xê đến nút giao thông đường 279	0	4.355.129.562
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với GPMB thi công nút giao thông Minh Khai	0	4.062.717.593
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	0	6.514.731.245
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt Rồng đến DA tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City (gđ 2)	8.086.007.891	0
Thay thế tuyến ống HDPE D225 qua cầu Bang bằng đường ống HDPE D400-560 TCKN cấp nước Cao Xanh, Hà Khánh, Yết Kiêu	3.783.620.235	0
Cải tạo NCS NMN Dương Huy lên 5,000 m3	2.913.666.777	0
Đầu tư tuyến ống D500 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	35.414.044.553	0
Công trình khác	26.514.896.592	38.061.312.568
Sửa chữa lớn	186.689.388	602.645.777
	121.568.083.384	94.935.611.633

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/12/2021 (Đã cập nhật KTNN 2021)

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	573.775.516.057	354.504.546.191	1.307.916.751.179	5.220.846.776	2.241.417.660.203
2	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>65.500.661.204</i>	<i>25.006.600.520</i>	<i>183.994.886.685</i>	<i>36.500.000</i>	<i>274.538.648.409</i>
	<i>Mua sắm mới</i>		<i>3.033.342.000</i>	<i>305.670.909</i>	<i>36.500.000</i>	<i>3.375.512.909</i>
	<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>58.955.732.384</i>	<i>16.078.673.923</i>	<i>168.270.422.654</i>		<i>243.304.828.961</i>
	<i>Điều chỉnh tách chi tiết dự án</i>	<i>6.544.928.820</i>	<i>5.894.584.597</i>	<i>15.418.793.122</i>		<i>27.858.306.539</i>
3	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>9.682.861.896</i>	<i>25.762.541.553</i>	<i>0</i>	<i>35.445.403.449</i>
	<i>Điều chỉnh tách chi tiết dự án</i>		<i>8.858.601.492</i>	<i>18.999.705.047</i>		<i>27.858.306.539</i>
	<i>Thanh lý tài sản</i>		<i>824.260.404</i>	<i>6.762.836.506</i>		<i>7.587.096.910</i>
II	Số cuối kỳ	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	316.625.218.307	215.945.428.251	799.655.777.412	2.849.623.633	1.335.076.047.603
2	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>40.214.344.219</i>	<i>46.125.224.620</i>	<i>63.765.542.675</i>	<i>979.120.097</i>	<i>151.084.231.611</i>
	<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>40.214.344.219</i>	<i>46.125.224.620</i>	<i>63.765.542.675</i>	<i>979.120.097</i>	
3	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>55.797.534</i>	<i>2.478.549.226</i>	<i>0</i>	<i>2.534.346.760</i>
	<i>Thanh lý tài sản</i>		<i>55.797.534</i>	<i>2.478.549.226</i>		<i>2.534.346.760</i>
II	Số cuối kỳ	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	257.150.297.750	138.559.117.940	508.260.973.767	2.371.223.143	906.341.612.600
2	Số cuối năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709

Tài sản vô hình 31/12/2021

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCD vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
2	Tăng trong kỳ			351.361.628	0	0	351.361.628
	- Mua trong kỳ			351.361.628			351.361.628
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
	Khấu hao trong kỳ			588.127.886	194.821.594	116.682.364	899.631.844
	Tăng trong kỳ			588.127.886	194.821.594	116.682.364	899.631.844
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.742.324.809
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593

7 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ	7.116.821.667	6.627.528.084
Cộng	7.116.821.667	6.627.528.084

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
a. Nợ dài hạn đến hạn trả				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	38.954.060.000	38.954.060.000	33.552.780.000	33.552.780.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	9.821.000.000	9.821.000.000	6.984.000.000	6.984.000.000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long</i>	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	24.644.872.523	24.644.872.523	9.520.776.833	9.520.776.833
Cộng	93.992.396.307	93.992.396.307	70.630.020.617	70.630.020.617

b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	68.857.352.612	68.857.352.612	85.090.162.612	85.090.162.612
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	152.375.161.271	152.375.161.271	168.892.825.055	168.892.825.055
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long</i>	252.011.100	252.011.100	1.778.411.100	1.778.411.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	8.619.366.927	8.619.366.927	11.147.766.927	11.147.766.927
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	53.501.795.649	53.501.795.649	16.350.887.856	16.350.887.856
	283.605.687.559	283.605.687.559	283.260.053.550	283.260.053.550

<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>	26.747.262.412		39.587.262.412
<i>Dự án chống thất thoát</i>	37.937.377.376		42.679.549.548
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>	6.830.913.227		7.946.913.227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>	1.778.411.100		3.304.811.100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm</i>	1.874.517.000		2.474.517.000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>	130.955.447.679		142.730.939.291
<i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i>	4.319.019.800		6.599.019.800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m³ ngày/đêm</i>	16.350.887.856		23.334.887.856
<i>ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả</i>	7.351.391.793		
<i>XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa</i>	10.555.455.600		13.474.235.600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	14.884.899.000		20.668.899.000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	5.111.936.200		7.091.936.200

Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	2.442.336.700	3.254.736.700
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ	2.798.780.200	3.650.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	9.341.250.000	3.600.000.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ	5.910.090.000	6.886.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	2.963.390.500	3.788.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	1.686.715.300	2.106.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	3.809.613.600	4.781.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	2.484.000.000	3.108.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	2.640.000.000	3.300.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	2.725.000.000	
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	1.742.602.388	
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	1.821.397.612	
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Kiếm đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	27.149.000.000	
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2	3.470.000.000	
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	4.800.000.000	
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	12.471.516.000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	24.644.872.523	9.520.776.833
	377.598.083.866	353.890.074.167

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	3.499.077.049	3.499.077.049	10.579.171.049	10.579.171.049
Công ty cổ phần Cúc Phương	19.162.284.118	19.162.284.118	1.974.348.040	1.974.348.040
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	1.184.557.699	1.184.557.699	5.384.045.699	5.384.045.699
Công ty CP HAWACO	3.881.282.790	3.881.282.790	1.973.155.800	1.973.155.800
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	622.356.600	622.356.600	2.022.356.600	2.022.356.600
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	2.004.026.404	2.004.026.404	1.151.504.817	1.151.504.817
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	3.343.983.000	3.343.983.000	3.727.792.950	3.727.792.950
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	13.405.560.036	13.405.560.036	6.038.471.315	6.038.471.315
Cty CP nhựa Đồng Nai	12.117.055.974	12.117.055.974	197.714.304	197.714.304
Các khoản khác	80.214.082.908	80.214.082.908	28.869.405.309	28.869.405.309
	139.434.266.578	139.434.266.578	61.917.965.883	61.917.965.883

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng	36.165.000	36.165.000
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát	61.676.000	61.676.000
Đối tượng khác	741.591.777	738.514.973
	<u>839.432.777</u>	<u>836.355.973</u>

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2021</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		5 330 479 702	10 888 019 832	13 632 442 462		2 586 057 072
-Thuế TNCN		806 278	677 226 419	602 476 450		75 556 247
-Thuế tài nguyên		680 230 670	7 822 295 385	7 740 091 566		762 434 489
.-Tiền thuê đất			1 381 752 271	1 381 752 271		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			144 095 150	144 095 150		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		0	0	0		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		12 251 554	79 523 895	72 162 645		19 612 804
Lệ phí trước bạ xe ô tô						
Phí môn bài			16.000.000	16.000.000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			6.165.823.361	3 628 081 361		2 537 742 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.680.921.715	78.497.681.803	77.522.183.475		7 656 420 043
Cộng		12.704.689.919	105.672.418.116	104.739.285.380		13 637 822 655

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1.626.567.511	1.699.146.874
- Phải trả XDCB	60.000.000	521.054.545
Cộng	1.686.567.511	0 2.220.201.419

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	336.454.851	465.814.666
- Phải trả các khoản BH		
- Trả cổ tức cổ đông	1.057.647.789	34.754.635
.- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	630.245.408	795.180.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.497.445.203	975.646.980
Cộng	3.658.593.251	2.408.196.953

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1.812.492.438	1.243.971.305
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	0
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	70.955.000	26.364.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	0
Các khách hàng khác	1.496.537.438	1.072.607.305

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	20.237.297.104	41.731.492.012	590.954.329.509
Tăng trong kỳ				12.212.579.658	41.383.163.389	53.595.743.047
Giảm trong kỳ					41.731.492.012	41.731.492.012
Tại ngày 31/12/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	41.383.163.389	602.818.580.544

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	40.708.598.860
Trích quỹ đầu tư phát triển		12.212.579.658
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.025.647.055
Trả cổ tức		13.470.372.147

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn góp của chủ sở hữu		

Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia	40.708.598.860	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
d-Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Quỹ đầu tư phát triển	32.449.876.762	20.237.297.104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.734.056.744	20.117.491.148
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	592.377.234.926	580.588.383.521
- Doanh thu phát triển mạng	8.377.784.420	6.897.576.767
- Doanh thu nước uống tinh khiết	899.711.073	1.133.218.267
- Doanh thu phí thoát nước	7.929.058.784	4.192.739.846
- Doanh thu khác	2.754.388.721	1.190.129.850
Cộng	612.338.177.924	594.002.048.251
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	465.145.564.983	459.618.773.350
- Giá vốn phát triển mạng	7.691.583.154	6.445.232.748
- Giá vốn nước uống tinh khiết	952.390.866	1.769.408.417
- Giá vốn phí thoát nước	7.632.092.788	3.789.946.406
- Giá vốn khác	2.417.733.416	450.259.444
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	483.839.365.207	472.073.620.365
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.905.299	119.801.928
Cộng	21.905.299	119.801.928

20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền vay	25.611.735.471	24.985.885.742
Cộng	25.611.735.471	24.985.885.742
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Công ty gạch Viglacera đền bù tuyến ống D560	-	1.090.909.091
Thu tiền từ bán phế liệu	654.334.545	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long chuyên tiền hỗ trợ GPMB đường dọc mương thoát nước từ cầu nước mặn Cty TNHH Mặt trời Hạ Long góp vốn đầu tư HTCN	1.544.819.091	-
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để DC các tuyến ống mở rộng đường 326		1.762.048.000
TP Uông Bí hỗ trợ tiền lắp đặt HTCN tổ 5 khu 9 Vàng Danh		500.000.000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	134.503.604	616.758.029
Cộng	2.333.657.240	4.146.116.120
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Giá trị còn lại của TSCĐ thu hồi sau đánh giá lại	990.975.460	
Chi phí thu hồi tuyến ống D500+600 từ Cty than Dương Huy đến UBND phường Cẩm Đông	337.710.000	
Các khoản bị phạt	839.804.787	358.521.915
Các khoản khác	105.462.883	113.638.293
Cộng	2.273.953.130	472.160.208
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.269.147.993	4.678.047.012
Chi phí nhân viên quản lý	20.209.821.795	17.273.920.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.010.954.040	8.885.418.976
Thuế, phí, lệ phí	2.634.096.950	1.120.773.120
Chi phí dự phòng	266.717.322	103.731.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.247.490	1.030.686.087
Chi phí khác bằng tiền	14.717.665.913	15.550.664.239
Cộng	50.469.216.859	48.643.241.996

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
b- Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	124.898.043	136.937.691
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.995.746	116.934.968
Chi phí khác bằng tiền	20.392.786	29.155.910
Cộng	228.286.575	283.028.569
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tổng lợi nhuận trước thuế	52.271.183.221	51.810.029.419
Thu nhập chịu thuế	53.778.437.889	53.160.453.537
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	521.572.800	553.553.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.234.114.778	10.078.537.407
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	653.905.055	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10.888.019.832	10.078.537.407

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 1 năm 2022.



Lê Thị Hậu

Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị